

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 2600114002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 5 năm 2015

*Tại ngày ký báo cáo tài chính này:*

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Tiến	Thành viên
	Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Bà Nguyễn Thị Liên Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Ông Dương Thế Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Ông Nguyễn Văn Thìn	Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2017)
<b>Ban kiểm soát</b>	Bà Lê Thị Lan Anh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Bà Hoàng Thanh Vân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
	Bà Hoàng Thanh Vân	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 25.4.2017)
	Ông Dương Thế Quang	Thành viên (từ nhiệm ngày 25.4.2017)
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hồng Tiến	Giám đốc
	Ông Bùi Như Thương	Phó Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Hồng Tiến	Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Khu 6, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ	
<b>Nhà máy</b>	Khu 7, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Như Thường  
Phó Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Phú Thọ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 3 năm 2018



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 24 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.14 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do Công ty áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng ("Chuẩn mực Kế toán 18"). Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán 18 nói trên, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần phải lập là 1.821.260.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.780.092.000 đồng) và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm một khoản tương ứng.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 28 tháng 2 năm 2017. Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như trình bày ở Thuyết minh số 39.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Họ tên: Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6742  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2018



Họ tên: Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2017-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>103.648.545.122</b>	<b>97.472.130.630</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.119.133.465	43.248.468.715
111	Tiền		4.119.133.465	3.248.468.715
112	Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	40.000.000.000
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>51.298.917.883</b>	<b>15.893.318.939</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	50.878.225.951	14.556.978.094
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		833.491.761	386.720.127
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	1.956.447.575	2.729.828.467
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.369.247.404)	(1.780.207.749)
140	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>38.511.752.002</b>	<b>38.016.158.024</b>
141	Hàng tồn kho	7	38.511.752.002	38.016.158.024
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.718.741.772</b>	<b>314.184.952</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.647.050.532	242.677.092
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		71.691.240	71.507.860
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>76.091.058.324</b>	<b>64.433.103.257</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>470.884.163</b>	<b>431.771.790</b>
216	Phải thu dài hạn khác		470.884.163	431.771.790
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>43.597.161.947</b>	<b>35.364.160.933</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9	43.597.161.947	35.364.160.933
222	Nguyên giá		215.590.651.221	200.858.512.472
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(171.993.489.274)	(165.494.351.539)
230	<b>Bất động sản đầu tư</b>	10	<b>2.858.241.567</b>	<b>3.506.618.284</b>
231	Nguyên giá		8.719.766.623	8.650.204.623
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.861.525.056)	(5.143.586.339)
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>8.530.500.000</b>	<b>8.530.500.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	8.530.500.000	8.530.500.000
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.634.270.647</b>	<b>16.600.052.250</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	20.634.270.647	16.600.052.250
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>179.739.603.446</b>	<b>161.905.233.887</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>114.047.102.304</b>	<b>95.002.703.353</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>112.652.955.663</b>	<b>95.002.703.353</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.588.376.810	17.906.794.923
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.904.983.150	2.327.603.370
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	37.320.500.202	16.924.547.728
314	Phải trả người lao động		3.657.389.201	2.565.032.048
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.164.291.654	1.103.197.457
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	606.060.605	800.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	15.421.610.956	11.251.493.370
320	Vay ngắn hạn	18	32.547.179.580	34.900.483.669
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	7.334.235.428	7.219.852.955
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	3.108.328.077	3.697.833
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.394.146.641</b>	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	1.394.146.641	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>65.692.501.142</b>	<b>66.902.530.534</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>65.692.501.142</b>	<b>66.902.530.534</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	30.000.000.000	30.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	19.107.852.804	19.124.168.600
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	16.584.648.338	17.778.361.934
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.035.569.507	8.757.191.914
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		10.549.078.831	9.021.170.020
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>179.739.603.446</b>	<b>161.905.233.887</b>




Phùng Thị Hiền Lương  
Người lập



Hoàng Thị Bình  
Kế toán trưởng



  
Bùi Như Thương  
Phó Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.485.172.944	250.432.371.989
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(344.363.099)	(362.038.406)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 289.140.809.845	250.070.333.583
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	28 (246.558.375.945)	(214.257.207.595)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.582.433.900	35.813.125.988
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 2.772.786.893	2.520.788.696
22	Chi phí tài chính	30 (1.433.721.535)	(2.122.586.701)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(880.345.411)	(1.980.768.080)
25	Chi phí bán hàng	31 (13.530.634.380)	(14.379.087.386)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (11.414.493.713)	(11.135.522.564)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.976.371.165	10.696.718.033
31	Thu nhập khác	33 427.147.644	479.433.148
32	Chi chi khác	33 (449.238.721)	(167.059.348)
40	(Lỗ)/ lợi nhuận khác	(22.091.077)	312.373.800
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.954.280.088	11.009.091.833
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34 (2.608.621.480)	(1.987.921.813)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34 (1.394.146.641)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.951.511.967	9.021.170.020
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 2.597	1.551
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 2.597	1.551

Phùng Thị Hiền Lương  
Người lập

Hoàng Thị Bình  
Kế toán trưởng



Bùi Như Thưởng  
Phó Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

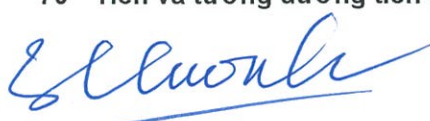
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐỒNG XUÂN

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 39)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>18.954.280.088</b>	<b>11.009.091.833</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”) và bất động sản đầu tư	8.301.199.856	7.961.977.913
03	Các khoản dự phòng	703.422.128	263.142.228
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.439.312	(4.878.558)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.679.254.274)	(2.890.170.013)
06	Chi phí lãi vay	880.345.411	1.980.768.080
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>26.183.432.521</b>	<b>18.319.931.483</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(37.592.754.564)	38.680.454.149
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(495.593.978)	2.481.764.704
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	17.516.248.688	(14.701.009.725)
12	Tăng chi phí trả trước	(5.438.591.837)	(2.730.117.665)
14	Tiền lãi vay đã trả	(880.345.411)	(1.851.835.760)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.965.011.258)	(2.485.394.586)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.056.911.115)	(4.381.704.103)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(7.729.526.954)</b>	<b>33.332.088.497</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(14.676.079.322)	(5.644.944.072)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	141.363.636	439.272.727
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	10.000.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.732.969.634	2.450.897.286
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(11.801.746.052)</b>	<b>7.245.225.941</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn	133.683.242.603	119.454.424.431
34	Chi trả nợ gốc vay	(136.036.546.692)	(112.202.880.702)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(9.243.260.008)	(6.688.461.320)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(11.596.564.097)</b>	<b>563.082.409</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(31.127.837.103)</b>	<b>41.140.396.847</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>43.248.468.715</b>	<b>2.108.220.110</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.498.147)	(148.242)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>12.119.133.465</b>	<b>43.248.468.715</b>

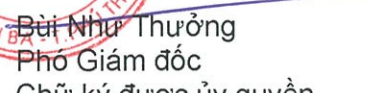


Phùng Thị Hiền Lương  
Người lập



Hoàng Thị Bình  
Kế toán trưởng



  
Bùi Như Thương  
Phó Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 6 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Phú Thọ. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600114002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 3 năm 2007 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 5 năm 2015.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất cồn thực phẩm, rượu các loại, bia và nước giải khát có ga;
- Kinh doanh cồn, rượu, bia, nước giải khát; và
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 184 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 186 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20%
Máy móc, thiết bị	15 - 20%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 4 - 20%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, vỏ chai két và chi phí vật dụng quảng cáo. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc do áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được lập khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần phải lập là 1.821.260.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.780.092.000 đồng), và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm một khoản tương ứng.

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau phân chia lợi nhuận thuần của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chiết khấu thanh toán, chi phí tài chính liên quan tới ký cược bom, két bia và chi phí lãi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí như lương nhân viên kinh doanh, chi phí vận chuyển hàng hóa, chi phí công cụ dụng cụ hỗ trợ bán hàng.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	342.296.364	419.196.741
Tiền gửi ngân hàng	3.776.837.101	2.829.271.974
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	40.000.000.000
	<u>12.119.133.465</u>	<u>43.248.468.715</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 5% một năm (2016: 5% một năm).

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	7.383.450.871	10.508.899.864
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	43.494.775.080	4.048.078.230
	<u>50.878.225.951</u>	<u>14.556.978.094</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.849.693.018 đồng và 618.557.387 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có khách hàng là bên thứ ba nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa (Thuyết minh 6)	729.251.676	729.251.676
Phải thu UBND Tỉnh Phú Thọ về chi phí san lấp mặt bằng (Thuyết minh 6)	493.769.000	493.769.000
Tạm ứng cho công nhân viên	11.018.621	93.484.951
Ký quỹ thanh toán thư tín dụng	-	745.166.016
Phải thu khác	722.408.278	668.156.824
	<u>1.956.447.575</u>	<u>2.729.828.467</u>

## 6 NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)	1.849.693.018	703.466.290	618.557.387	61.370.314
Phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa (Thuyết minh 6)	729.251.676	-	729.251.676	-
Phải thu UBND Tỉnh Phú Thọ về chi phí san lấp mặt bằng (Thuyết minh 6)	493.769.000	-	493.769.000	-
	<u>3.072.713.694</u>	<u>703.466.290</u>	<u>1.841.578.063</u>	<u>61.370.314</u>
		<u>(2.369.247.404)</u>		<u>(1.780.207.749)</u>
				<u>(1.780.207.749)</u>



**7 HÀNG TỒN KHO**

	2017 VND	2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.535.957.544	11.956.754.019
Công cụ, dụng cụ	7.438.791.782	9.451.006.477
Chi phí SXKD dở dang	5.037.053.756	4.731.553.108
Thành phẩm	8.445.875.582	11.822.771.082
Hàng gửi đi bán	54.073.338	54.073.338
	<u>38.511.752.002</u>	<u>38.016.158.024</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2017 VND	2016 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	743.358.271	174.276.667
Chi phí vật dụng quảng cáo	269.747.769	-
Khác	633.944.492	68.400.425
	<u>1.647.050.532</u>	<u>242.677.092</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	2017 VND	2016 VND
Bao bì luân chuyển	18.741.947.455	13.085.296.765
Chi phí sửa chữa	1.059.743.846	628.219.561
Công cụ, dụng cụ khác	381.995.593	1.776.378.853
Chi phí quảng cáo	29.510	418.413.250
Khác	450.554.243	691.743.821
	<u>20.634.270.647</u>	<u>16.600.052.250</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	16.600.052.250	13.983.719.695
Mua trong năm	10.960.110.126	10.257.550.655
Thanh lý	(218.915.586)	-
Phân bổ trong năm	(6.706.976.143)	(7.641.218.100)
Số dư cuối năm	<u>20.634.270.647</u>	<u>16.600.052.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA, RƯỢU SÀI GÒN - ĐÔNG XUÂN

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	24.684.788.379	170.212.232.650	5.710.050.239	251.441.204	200.858.512.472
Mua trong năm	479.744.744	15.081.596.405	450.000.000	-	16.011.341.149
Thanh lý	-	(858.520.000)	(420.682.400)	-	(1.279.202.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	25.164.533.123	184.435.309.055	5.739.367.839	251.441.204	215.590.651.221
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	17.144.146.925	144.157.365.624	3.941.397.786	251.441.204	165.494.351.539
Khấu hao trong năm	637.843.604	6.450.838.591	494.578.944	-	7.583.261.139
Thanh lý	-	(663.441.004)	(420.682.400)	-	(1.084.123.404)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.781.990.529	149.944.763.211	4.015.294.330	251.441.204	171.993.489.274
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.540.641.454	26.054.867.026	1.768.652.453	-	35.364.160.933
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.382.542.594	34.490.545.844	1.724.073.509	-	43.597.161.947

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 122.039.645.213 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 117.270.774.490 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16.215.224.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.759.192.812 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).



**10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà xưởng VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	8.650.204.623
Tăng	69.562.000
	8.719.766.623
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.143.586.339
Khấu hao trong năm	717.938.717
	5.861.525.056
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.506.618.284
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.858.241.567

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bất động sản đầu tư của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.858.241.567 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.506.618.284 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.186.189.856 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 304.472.196 đồng).

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng thuộc Nhà máy Thanh Ba, Phú Thọ cho Công ty Cổ phần Vietglobe Beverages Việt Nam thuê.

**11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	2017			2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.530.500.000	23.032.350.000	-	8.530.500.000	23.885.400.000	-

Chi tiết khoản đầu tư như sau:

	31.12.2017			31.12.2016		
	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Giá trị VND	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết %	Giá trị VND
	Cổ phiếu			Cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	853.050	6,82	8.530.500.000	853.050	6,82	8.530.500.000

## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017		2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	9.148.003.237	9.148.003.237	7.289.165.600	7.289.165.600
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	440.373.573	440.373.573	10.617.629.323	10.617.629.323
	<u>9.588.376.810</u>	<u>9.588.376.810</u>	<u>17.906.794.923</u>	<u>17.906.794.923</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán:

	2017 VND	2016 VND
Công ty Cổ phần Hanacans	2.092.077.689	2.159.573.519
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	1.653.353.856	-
Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải khát Quốc tế	<u>1.199.550.000</u>	<u>57.895.200</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Công ty TNHH Far East Distillers	1.705.942.898	1.730.430.800
Metro (Nguyễn Hải Ninh)	192.271.802	192.271.802
Khác	6.768.450	404.900.768
	<u>1.904.983.150</u>	<u>2.327.603.370</u>

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.329.825	222.694.597
Thuế giá trị gia tăng	3.946.893.074	3.856.457.005
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.005.278.527	12.704.001.846
Các loại thuế khác	359.998.776	141.394.280
	<u>37.320.500.202</u>	<u>16.924.547.728</u>



## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Tăng/(giảm) khác	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.856.457.005	21.130.217.594	(53.976.936)	(20.985.804.589)	3.946.893.074
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.704.001.846	188.137.694.783	-	(167.836.418.102)	33.005.278.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.694.597	2.608.621.480	142.025.006	(2.965.011.258)	8.329.825
Các loại thuế khác	141.394.280	907.085.401	-	(688.480.905)	359.998.776
	<u>16.924.547.728</u>	<u>212.783.619.258</u>	<u>88.048.070</u>	<u>(192.475.714.854)</u>	<u>37.320.500.202</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí bản quyền Henninger	526.369.617	464.263.542
Lãi vay	409.093.658	638.933.915
Khác	228.828.379	-
	<u>1.164.291.654</u>	<u>1.103.197.457</u>

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn liên quan tới khoản doanh thu nhận trước từ Công ty Cổ phần Vietglobe Beverages Việt Nam cho hợp đồng cho thuê mặt bằng số 36/2015/HDKT-SGDX-VGB ký ngày 3 tháng 6 năm 2015.

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	2017 VND	2016 VND
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn cho bom, két bia	13.803.227.530	9.693.453.821
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	1.299.921.655	1.543.181.663
Kinh phí và đoàn phí công đoàn	39.859.176	14.857.886
Phải trả khác	278.602.595	-
	<u>15.421.610.956</u>	<u>11.251.493.370</u>

**18 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng	34.900.483.669	133.683.242.603	(136.036.546.692)	32.547.179.580
	<u>34.900.483.669</u>	<u>133.683.242.603</u>	<u>(136.036.546.692)</u>	<u>32.547.179.580</u>

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng số 16.46.0026/2016-HĐTDHM/NHCT264-BIASGDX ký ngày 7 tháng 7 năm 2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - chi nhánh Quang Minh có hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Khoản vay này chịu lãi suất 5%/năm và được đảm bảo bởi tài sản là máy móc thiết bị nhà xưởng của Công ty (Thuyết minh 9 và 10).



**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Số dư của dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí bản quyền cho việc sản xuất bia Henninger (Thuyết minh 39).

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.697.833	16.384.024
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 23)	7.161.541.359	4.369.017.912
Chi trong năm	(4.056.911.115)	(4.381.704.103)
Số dư cuối năm	<u>3.108.328.077</u>	<u>3.697.833</u>

**21 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm cuối năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>1.394.146.641</u>	<u>-</u>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	1.394.146.641	-
Số dư cuối năm	<u>1.394.146.641</u>	<u>-</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2017 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chi phí khấu hao của công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng hữu ích trên 3 năm.

## 22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2017	31.12.2016
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	3.000.000	3.000.000

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	15.370.500.000	51	15.370.500.000	51
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	1.500.000.000	5	1.500.000.000	5
Vốn góp của các đối tượng khác	13.129.500.000	44	13.129.500.000	44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



## 23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	30.000.000.000	18.179.421.579	20.070.956.847	68.250.378.426
Lợi nhuận trong năm – Trình bày lại (Thuyết minh 39)	-	-	9.021.170.020	9.021.170.020
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	944.747.021	(944.747.021)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(4.369.017.912)	(4.369.017.912)
Chia cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	30.000.000.000	19.124.168.600	17.778.361.934	66.902.530.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.951.511.967	14.951.511.967
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	(7.161.541.359)	(7.161.541.359)
Chia cổ tức (*)	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	(16.315.796)	16.315.796	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>30.000.000.000</b>	<b>19.107.852.804</b>	<b>16.584.648.338</b>	<b>65.692.501.142</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức trong năm được trích theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 21/2017/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2017.

**24 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.543.181.663	2.231.642.983
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	9.000.000.000	6.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(9.243.260.008)	(6.688.461.320)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 17)	<u>1.299.921.655</u>	<u>1.543.181.663</u>

**25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2017</b>	<b>2016</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.951.511.967	9.021.170.020
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(7.161.541.359)	(4.369.017.912)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.597</u>	<u>1.551</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo Quyết định số 21/2017/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này nên lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán chủ yếu bao gồm vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ. Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	2017		2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Bia lon 333	Thùng	120.000	20.671.200.000	-	-

**(b) Ngoại tệ các loại**

	2017	2016
Đô la Mỹ	1.101	1.978

**(c) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 24.573.510.400 đồng và 25.696.881.502 đồng tương ứng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 38).

**27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2017 VND	2016 VND
<b>Doanh thu gộp</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	288.156.453.545	246.049.811.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.328.719.399	4.382.560.478
	<u>289.485.172.944</u>	<u>250.432.371.989</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(344.363.099)	(362.038.406)
	<u>(344.363.099)</u>	<u>(362.038.406)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	287.812.090.446	245.687.773.105
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.328.719.399	4.382.560.478
	<u>289.140.809.845</u>	<u>250.070.333.583</u>

28	GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	2017 VND	2016 VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.296.858.484	210.410.392.602
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.261.517.461	3.846.814.993
		<u>246.558.375.945</u>	<u>214.257.207.595</u>
29	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2017 VND	2016 VND
	Cổ tức được chia	2.132.625.000	2.132.625.000
	Lãi tiền gửi ngân hàng	600.344.634	318.272.286
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.817.259	69.891.410
		<u>2.772.786.893</u>	<u>2.520.788.696</u>
30	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	2017 VND	2016 VND
	Chi phí lãi vay	880.345.411	1.980.768.080
	Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	23.439.312	-
	Chi phí tài chính khác	529.936.812	141.818.621
		<u>1.433.721.535</u>	<u>2.122.586.701</u>
31	CHI PHÍ BÁN HÀNG	2017 VND	2016 VND
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.703.915.118	5.250.582.009
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.528.382.423	3.478.243.249
	Chi phí nhân viên	2.309.146.343	1.886.877.169
	Chi phí vật liệu, bao bì	944.586.039	758.260.316
	Chi phí khấu hao	426.823.860	426.823.860
	Chi phí khác	1.617.780.597	2.578.300.783
		<u>13.530.634.380</u>	<u>14.379.087.386</u>



**32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	4.723.149.510	5.583.582.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.996.316.197	1.392.912.234
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	601.077.155	-
Chi phí khấu hao	315.724.692	316.508.816
Chi phí vật liệu quản lý	287.909.287	12.799.232
Chi phí đồ dùng văn phòng	269.031.158	166.648.240
Thuế, phí và lệ phí	464.093.224	769.067.203
Chi phí bằng tiền khác	2.757.192.490	2.894.004.201
	<u>11.414.493.713</u>	<u>11.135.522.564</u>

**33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>2017</b> <b>VND</b>	<b>2016</b> <b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	439.272.727
Thu tiền bán phế liệu, phế phẩm	326.335.632	-
Thu nhập khác	100.812.012	40.160.421
	<u>427.147.644</u>	<u>479.433.148</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(53.715.360)	-
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	(218.915.586)	-
Chi phí khác	(176.607.775)	(167.059.348)
	<u>(449.238.721)</u>	<u>(167.059.348)</u>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<u>(22.091.077)</u>	<u>312.373.800</u>

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.954.280.088	11.009.091.833
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.790.856.018	2.201.818.367
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	517.731.561	212.628.446
Thu nhập không chịu thuế	(434.680.996)	(426.525.000)
Dự phòng thiếu của năm trước	128.861.538	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>4.002.768.121</u>	<u>1.987.921.813</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	2.608.621.480	1.987.921.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (Thuyết minh 21)	<u>1.394.146.641</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.537.130.369	192.239.830.649
Chi phí nhân viên	22.271.323.833	18.085.129.225
Chi phí thuê ngoài	10.718.448.861	10.082.396.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.301.199.856	8.056.027.900
Chi phí khác	9.604.006.267	9.697.848.671
	<u>268.432.109.186</u>	<u>238.161.232.452</u>



## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn (Công ty mẹ) do nắm 51% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng hóa</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	187.476.751.405	138.324.036.295
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	-	1.150.784.365
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	-	627.314.000
	<u>187.476.751.405</u>	<u>140.102.134.660</u>
<b>ii) Chi phí mua hàng hóa</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	127.433.212.988	91.819.732.212
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	740.297.352	1.991.777.176
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	371.950.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	-	412.455.290
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	176.700.000	158.038.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	1.687.500.000	408.254.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	47.670.000	-
Công ty Cổ phần rượu Bình Tây	-	45.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	68.600.000	-
	<u>130.525.930.340</u>	<u>94.835.256.678</u>
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.761.976.166	1.604.000.000
<b>iv) Trả cổ tức cho các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	4.611.150.000	3.074.100.000
Công ty Cổ phần rượu Bình Tây	450.000.000	300.000.000
Các cổ đông thiểu số	3.938.850.000	2.625.900.000
	<u>9.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>
<b>v) Cổ tức đã nhận</b>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	2.132.625.000	2.132.625.000

## 36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2017 VND	2016 VND
<b>i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	43.494.775.080	4.048.078.230
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	27.553.162
<b>iii) Phải trả người bán (Thuyết minh 12)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	440.373.573	8.686.997.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	-	1.922.877.048
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	7.755.000
	440.373.573	10.617.629.323
<b>iv) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	300.000.000
Các cổ đông thiểu số - cổ tức phải trả	1.338.310.873	1.243.181.663

## 37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh bia, các hàng hóa và dịch vụ khác chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh bia là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, vì vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.



**38 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	2017 VND	2016 VND
Dưới 1 năm	1.018.930.704	1.018.930.704
Từ 1 đến 5 năm	4.279.508.957	4.279.508.957
Trên 5 năm	19.275.070.739	20.398.441.841
	<u>24.573.510.400</u>	<u>25.696.881.502</u>

**(b) CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2017 VND	2016 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>339.098.969</u>	<u>2.494.800.000</u>

## 39 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Theo hợp đồng ký ngày 23 tháng 3 năm 2009 giữa Công ty và Công ty Henninger Brau AG (“Henninger”) về việc cho phép Công ty sản xuất và phân phối bia Henninger tại Việt Nam, Công ty phải trả chi phí bản quyền cho Henninger theo mức cao hơn giữa sản lượng tối thiểu và sản lượng thực tế như đã quy định trong hợp đồng. Tuy nhiên, từ năm 2009 đến năm 2016, Công ty chỉ thanh toán cho Henninger phí bản quyền theo mức sản lượng tối thiểu. Theo báo cáo sản lượng thực tế, phí bản quyền ước tính Công ty có thể phải trả cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2016 lớn hơn so với số liệu theo sổ sách đang ghi nhận với số tiền là 264.367 Euro (tương đương với 7.219.852.955 đồng). Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng đối tác nhượng quyền Henninger đã không thực hiện đúng một số nghĩa vụ như đã cam kết trong hợp đồng với Công ty và do đó cần phải điều chỉnh giảm phí bản quyền cho giai đoạn 2009 - 2016. Tuy nhiên, do quá trình thương thảo việc giảm phí chưa hoàn tất, Ban Giám đốc Công ty nhận định cần phải lập một khoản dự phòng với số tiền 7.219.852.955 đồng cho phí bản quyền này.

Do ảnh hưởng của việc lập khoản dự phòng này, Công ty trình bày lại số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
<b>A/</b>	<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
100	Tài sản ngắn hạn	<b>98.319.761.443</b>	<b>(847.630.813)</b>	<b>97.472.130.630</b>
150	Tài sản ngắn hạn khác	1.161.815.765	(847.630.813)	314.184.952
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.090.307.905	(847.630.813)	242.677.092
200	Tài sản dài hạn	<b>63.585.472.444</b>	<b>847.630.813</b>	<b>64.433.103.257</b>
260	Tài sản dài hạn khác	15.752.421.437	847.630.813	16.600.052.250
261	Chi phí trả trước dài hạn	15.752.421.437	847.630.813	16.600.052.250
300	Nợ phải trả	<b>87.782.850.398</b>	<b>7.219.852.955</b>	<b>95.002.703.353</b>
310	Nợ ngắn hạn	87.782.850.398	7.219.852.955	95.002.703.353
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	7.219.852.955	7.219.852.955
400	Vốn chủ sở hữu	<b>74.122.383.489</b>	<b>(7.219.852.955)</b>	<b>66.902.530.534</b>
410	Vốn chủ sở hữu	74.122.383.489	(7.219.852.955)	66.902.530.534
421	LNST chưa phân phối	24.998.214.889	(7.219.852.955)	17.778.361.934
421a	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	15.713.902.641	(6.956.710.727)	8.757.191.914
421b	LNST chưa phân phối năm nay	9.284.312.248	(263.142.228)	9.021.170.020



## 39 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
<b>B/</b>	<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.872.380.336)	(263.142.228)	(11.135.522.564)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.959.860.261	(263.142.228)	10.696.718.033
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.272.234.061</b>	<b>(263.142.228)</b>	<b>11.009.091.833</b>
<b>C/</b>	<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	11.272.234.061	(263.142.228)	11.009.091.833
3	Các khoản dự phòng	-	263.142.228	263.142.228

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2018.



Phùng Thị Hiền Lương  
Người lập



Hoàng Thị Bình  
Kế toán trưởng



Bùi Như Thương  
Phó Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền